

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kinh Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025, Phiếu trình số 59/PTr-VP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kinh Môn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(26)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	372,21	810,96	540,79	1.187,45
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.477,52	161,15	487,74	392,52	711,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.441,50	66,16	358,76	229,28	401,27
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.378,21	66,16	358,69	229,11	401,27
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	63,30		0,07	0,17	

1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	574,19	0,03	11,61	1,92	16,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.582,39	68,71	53,33	48,44	177,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67		9,85	84,66	1,86
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	528,20	7,66	46,33	12,45	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	4,91	0,60	6,00	83,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	643,40	13,68	6,75	9,72	30,97
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86		0,52	0,05	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.026,18	210,92	323,22	148,27	473,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,91				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	976,93	55,46	79,56	49,60	85,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,72	2,22	0,50	1,29	1,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,24	0,61	0,37	1,67	0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	7,19	1,86	0,19	0,15	0,74
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	197,39	14,99	11,25	3,09	10,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,28	4,10	0,58	0,42	1,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,68	2,98	0,16	0,14	0,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	92,08	4,04	5,56	1,60	3,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	56,27	1,81	4,03	0,93	5,42
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,10	2,07	0,92		0,15
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.610,19	40,89	53,18	0,05	94,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	257,35		46,37		29,96
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,72		0,51	0,05	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	699,64	38,28	3,32		44,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	595,49	2,61	2,98		19,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.324,57	66,71	126,11	74,27	123,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.224,96	45,88	65,81	56,99	66,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	794,46	17,66	53,83	13,01	55,12
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,01			3,20	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	93,28	0,72	0,54	0,24	0,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	149,00	0,78	3,66	0,34	0,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,07	0,69	0,02	0,03	0,14

2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	17,44	0,99	1,19	0,46	0,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,35		1,06		0,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	69,20	0,94	1,11	1,20	49,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87	0,05	0,58	0,17	0,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	145,50	3,83	10,38	9,98	12,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.106,41	23,35	39,99	6,81	95,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	44,49		4,97	1,72	0,46
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,92	23,35	35,02	5,09	95,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	29,85	0,14			2,95

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên	629,68	325,88	716,35	448,58	1.357,54	976,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	407,23	104,45	323,25	183,38	348,13	633,93
1.1	Đất trồng lúa	309,30	53,37	169,60	120,63	196,37	419,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	309,04	53,37	169,60	120,63	176,58	418,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	0,26				19,78	0,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	48,29	0,86	4,44	0,70	29,76	16,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34,51	33,07	57,34	41,42	56,35	74,10
1.4	Đất rừng đặc dụng					6,49	81,16
1.5	Đất rừng phòng hộ		10,23	35,19			5,44
1.6	Đất rừng sản xuất		2,91	43,12			5,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,13	4,01	13,55	20,63	58,04	31,69
1.10	Đất nông nghiệp khác					1,12	0,44
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	222,45	221,43	393,09	265,20	996,76	339,20
2.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2	Đất ở tại đô thị	67,02	91,30	79,04	45,12	110,61	63,79
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,09	1,01	0,75		0,94	0,93
2.4	Đất quốc phòng		0,06	3,87	0,02	3,87	0,13
2.5	Đất an ninh	0,20	0,09	1,60	0,15	0,18	0,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5,50	31,10	9,44	5,35	13,84	7,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,15	5,22	0,50	0,67	1,37	1,05

2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,40	0,63	0,17	0,31	0,27	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,79	10,01	6,88	2,37	5,08	4,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	3,08	15,24	1,88	1,70	1,75	2,26
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,08			0,30	5,36	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		9,51	164,23	74,28	626,28	63,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			21,87	45,93		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ		0,90	5,97	1,10	0,10	0,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		8,62	134,64	24,51	231,55	41,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			1,75	2,75	394,63	21,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	74,55	80,67	92,43	85,34	145,73	125,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	40,65	54,76	53,23	59,65	76,99	67,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	32,69	18,98	34,32	23,97	23,56	41,23
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên				0,84	4,63	16,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,83	0,64	0,60	0,40	15,50	0,53
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,10	0,96	1,72	0,33	22,27	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,04	0,38	0,04	0,03	0,03	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	0,24	2,17	1,86	0,09	1,12	0,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		2,78	0,66	0,03	1,62	
2.9	Đất tôn giáo	2,53	0,38	1,33	0,30	1,75	0,43
2.10	Đất tín ngưỡng	0,11	0,10	0,07	0,25	0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	5,89	3,69	4,49	4,33	11,00	7,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	65,57	3,52	35,84	50,06	82,53	69,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,33	0,00	0,58	0,15	0,46	1,35
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	65,24	3,52	35,25	49,90	82,08	68,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Nhóm đất chưa sử dụng					12,66	3,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thát Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên	884,64	497,87	405,45	745,48	1.138,92	1.136,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	337,51	356,06	250,59	466,62	768,13	650,31
1.1	Đất trồng lúa	146,15	149,65	180,60	275,71	402,95	334,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	129,29	132,67	179,55	275,71	402,95	334,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	16,86	16,99	1,04			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	16,29	20,70	16,40	17,75	82,33	15,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	157,35	58,86	36,79	132,31	49,31	87,49
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ		20,30			166,49	83,53
1.6	Đất rừng sản xuất		78,01			38,40	18,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	17,72	28,53	16,80	40,85	26,25	109,09
1.10	Đất nông nghiệp khác					2,40	1,64
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	546,15	139,58	150,98	278,86	370,70	486,54
2.1	Đất ở tại nông thôn					64,64	90,67
2.2	Đất ở tại đô thị	92,71	41,04	54,54	62,07		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,85	0,43	0,42	1,00	0,74	0,91
2.4	Đất quốc phòng	14,09			0,04	3,37	10,05
2.5	Đất an ninh	0,22	0,12	0,18			0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	18,85	4,06	3,53	4,74	4,89	17,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,59	0,52	0,31	0,46	0,85	1,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,17	0,12	0,26	0,08	0,31	0,93
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	12,11	1,87	2,08	3,16	2,29	12,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,87	1,55	0,88	0,99	1,44	2,90
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,11			0,05		0,26
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	285,20	17,25	4,79	18,81	20,72	18,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	63,48					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	2,95			1,01	1,88	1,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	101,24	10,83	3,52	17,80	8,49	11,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	117,52	6,42	1,26		10,35	6,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	76,76	38,61	53,34	112,99	173,26	283,59

2.8.1	Đất công trình giao thông	50,09	20,10	33,64	65,68	82,95	85,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	20,37	14,17	19,49	46,37	53,47	45,80
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		3,89				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	1,53	0,16	0,08	0,27	34,32	34,54
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,04	0,09	0,11	0,34	0,46	114,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,04	0,03	0,02	0,06	0,04	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	2,43	0,16		0,26	0,60	1,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	1,26				1,43	1,80
2.9	Đất tôn giáo	1,73	0,10	0,28	0,07	1,08	0,41
2.10	Đất tín ngưỡng	0,05	0,17	0,19	0,89	0,76	0,85
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	3,47	4,31	3,04	7,11	8,62	10,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	51,16	33,50	30,67	70,06	92,61	53,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	1,11		2,77	4,33	1,94	4,12
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	50,05	33,50	27,90	65,73	90,66	49,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	1,06			1,08		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	0,99	2,24	3,88		0,08	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng diện tích tự nhiên	615,06	681,64	983,07	674,16	699,12	705,31
1	Nhóm đất nông nghiệp	371,44	436,13	781,53	468,06	438,94	399,04
1.1	Đất trồng lúa	189,03	294,18	398,48	291,07	184,19	271,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	188,11	287,86	398,48	291,07	184,19	271,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	0,91	6,32				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	63,91	88,24	20,30	4,40	90,52	7,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	73,59	33,78	60,09	74,55	109,18	64,66
1.4	Đất rừng đặc dụng			97,11		27,55	
1.5	Đất rừng phòng hộ			105,12	27,28	8,17	
1.6	Đất rừng sản xuất			70,65	35,31	1,72	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	44,08	19,94	27,84	35,45	16,70	55,99
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,85		1,92		0,90	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	243,62	245,51	201,49	202,66	260,18	306,27

2.1	Đất ở tại nông thôn	42,76	62,29	67,25	50,51	82,18	62,61
2.2	Đất ở tại đô thị					0,03	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,70	0,76	0,41	0,50	0,76	0,36
2.4	Đất quốc phòng				0,03		
2.5	Đất an ninh	0,16		0,21	0,18	0,32	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5,12	3,73	4,44	5,10	8,85	3,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,05	0,51	0,27	0,72	3,25	0,38
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,18	0,21	0,27	0,16	0,11	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,75	1,40	2,59	2,36	3,00	2,10
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	1,77	1,60	1,05	1,77	2,49	0,87
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,37	0,01	0,25	0,09		0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	59,49	4,83	0,73	10,04	6,26	37,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	49,74					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	1,48	0,06	0,04	0,70	4,18	34,87
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,46	3,70	0,69	3,64	2,08	2,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,81	1,07		5,70		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	92,15	88,17	85,75	95,04	126,59	103,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	54,92	48,57	45,67	55,82	47,21	47,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	36,37	35,45	39,23	37,80	75,96	55,60
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,27	0,31	0,34	0,35	0,45	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,50	0,22	0,30	0,58	0,20	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,03	0,03	0,16	0,02	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		2,78	0,05	0,46	0,13	0,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,07	0,81		0,02	2,61	
2.9	Đất tôn giáo	1,14	1,05	1,02	0,60	1,48	0,96
2.10	Đất tín ngưỡng	0,04	0,98	0,44	0,13	0,34	0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	4,11	5,16	7,54	6,02	5,38	7,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	37,95	78,55	33,70	34,51	28,00	89,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	5,10	1,20	0,73	11,49	0,26	1,40
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	32,85	77,35	32,97	23,02	27,74	87,97

2.13	Đất phi nông nghiệp khác						0,92
3	Nhóm đất chưa sử dụng			0,06	3,44		

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(26)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	418,97	22,10	62,48	4,55	1,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	370,35	19,56	58,45	2,63	1,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	370,31	19,56	58,45	2,63	1,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,04				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11,13	1,95	2,06		0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,55	0,55	0,10	0,25	0,05
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,02		0,37	1,67	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,93	0,04	1,50		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	85,13	8,23	4,66	0,02	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,06				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42	0,38			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	0,02			
2.4	Đất quốc phòng	CQP					
2.5	Đất an ninh	CAN					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,34	1,07			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	0,15			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,93	0,78			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14	0,14			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,11	2,65			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,02				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,77	1,94			

2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,23	0,71			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	51,91	4,00	3,36	0,02	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	29,44	2,87	2,77	0,02	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	21,72	1,08	0,59		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05	0,02			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20	0,03			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV					
2.9	Đất tôn giáo	TON					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,44	0,11	0,70		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,57		0,60		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,33		0,10		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,24		0,50		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái
(1)	(2)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	11,21	52,29	7,80	38,62	4,59	4,45
1.1	Đất trồng lúa	6,59	48,47	5,93	37,27	3,26	3,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	6,59	48,47	5,93	37,27	3,22	3,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại					0,04	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1,80	0,13		0,05	0,20	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,82	2,79	0,35	1,11	1,03	0,31
1.5	Đất rừng phòng hộ			0,68			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,00	0,90	0,84	0,20	0,10	0,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	1,25	22,99	3,11	5,39	14,12	0,07
2.1	Đất ở tại nông thôn						
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						

2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp			0,10			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,10			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		0,73		0,02	13,42	
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp				0,02		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ		0,09				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,64			6,90	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					6,52	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1,25	14,05	3,01	5,38	0,20	0,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	0,10	8,80	2,51	1,46	0,07	0,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1,15	4,85	0,50	3,92	0,13	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải		0,40				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo						
2.10	Đất tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt		0,03				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng		8,18			0,50	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá		0,14				
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối		8,04			0,50	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Phú Thù	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thát Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	34,25	0,86	5,05	12,97	9,45	23,88
1.1	Đất trồng lúa	29,88	0,42	4,03	11,63	8,45	19,86
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	29,88	0,42	4,03	11,63	8,45	19,86
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,10	0,05	0,02		0,08	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,73		0,50	0,20	0,62	1,02
1.5	Đất rừng phòng hộ					0,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,55	0,39	0,50	1,14		1,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	2,43	1,92	1,18	0,46	1,90	3,13
2.1	Đất ở tại nông thôn						0,90
2.2	Đất ở tại đô thị	0,04					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,09		0,18			
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp						0,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao						0,15
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,38	1,91				
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,38	1,91				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1,71	0,01	1,00	0,46	1,90	2,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	0,95			0,15	0,30	1,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,76	0,01	1,00	0,31	1,60	0,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải						

2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối						
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo						
2.10	Đất tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,21					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,01					
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,20					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	46,32	0,67	9,42	10,82	45,04	10,45
1.1	Đất trồng lúa	44,32	0,64	8,11	8,17	38,14	9,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	44,32	0,64	8,11	8,17	38,14	9,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,01	0,01	0,81		1,42	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,47	0,00		2,18	3,48	
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,52	0,02	0,50	0,47	2,00	0,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	4,13	0,02	0,98	2,46	6,53	0,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,02	0,02	0,01		0,10	
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xd công trình sự nghiệp	0,02					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,02					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác						

2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	4,01		0,97	2,46	5,83	0,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	1,68		0,30	2,11	3,75	0,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	2,30		0,50	0,35	1,98	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải					0,10	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,03					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối			0,17			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng						
2.9	Đất tôn giáo						
2.10	Đất tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt					0,60	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,08					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	0,08					
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường An Lư	Phường An Phụ	Phường An Sinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(27)	(5)	(6)	(7)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	459,38	22,10	63,50	3,05
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	399,82	19,56	59,43	1,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,71	1,95	2,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	24,30	0,55	0,10	0,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,02		0,37	1,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,53	0,04	1,50	

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		730,85	42,27	4,87	0,02
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	1,41	0,25	0,02	0,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	27,41	3,74	1,05	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	9,62		1,51	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	692,42	38,28	2,29	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
		Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	2,54	11,21	52,79	9,52	32,58	4,59	9,56
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	1,54	6,59	48,97	7,22	31,07	3,26	3,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,72	1,80	0,13		0,21	0,20	5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,28	1,82	2,79	0,48	1,11	1,03	0,31
1.5	Đất rừng phòng hộ				0,68			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		1,00	0,90	1,14	0,20	0,10	0,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn							

4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	43,45	0,25	18,27	137,07	25,34	231,65	36,06
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai			0,09	0,20	0,01		0,05
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở		0,25	9,50	2,34		0,10	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			0,06	0,08	0,82		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	43,45		8,62	134,45	24,51	231,55	36,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	35,12	0,86	5,05	13,38	10,97	24,34
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	30,81	0,42	4,03	12,04	9,97	20,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,10	0,05	0,02		0,08	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3,69		0,50	0,20	0,62	1,02
1.5	Đất rừng phòng hộ					0,30	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,53	0,39	0,50	1,14		1,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	103,26	12,74	3,70	18,25	8,79	12,37
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	0,13		0,18			0,15

4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,31	1,91		0,46	0,30	1,26
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,58					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	101,24	10,83	3,52	17,80	8,49	10,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	46,32	0,67	9,42	11,52	47,42	42,88
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	44,32	0,64	8,11	8,87	40,52	37,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,01	0,01	0,81		1,42	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,47	0,00		2,18	3,48	2,43
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,52	0,02	0,50	0,47	2,00	2,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	11,46	3,70	1,17	5,30	5,54	5,32
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	0,05		0,18		0,06	0,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,02		0,30	1,66	3,20	0,01
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,93				0,20	2,44
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	7,46	3,70	0,69	3,64	2,08	2,85

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Phường Duy Tân	Phường Tân Dân	Xã Hiệp Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. (7)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,11	0,08	0,02	0,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,11	0,08	0,02	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Kinh Môn.

Điều 2.

1. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Kinh Môn, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND thị xã Kinh Môn công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã Kinh Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Châu